CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNGKUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Ký ngày: 9-3-2018 11:25:06

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 –3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**5–36**
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNGGIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254361 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và cácước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toánáp dụng cho Công ty cóđược tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2018
TM. BanTổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Liu Chien Hung

Số : 69./2018/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 09 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban TổngGiám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mai Văn Công
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hải Linh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2016-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**564.250.557.602**	**576.726.346.109**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**178.596.195.840**	**281.609.224.834**
1.	Tiền	111	V.01	178.596.195.840	281.609.224.834
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	-	**4.116.277.778**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.116.277.778
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**77.529.383.517**	**60.215.903.337**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	73.843.477.937	42.144.630.405
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.469.953.483	16.664.589.984
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.215.952.097	1.406.682.948
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**297.573.466.873**	**206.028.795.347**
1.	Hàng tồn kho	141		298.112.933.434	206.568.261.908
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.551.511.372**	**24.756.144.813**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4.933.389.312	1.660.272.048
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.456.081.316	23.036.290.519
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	162.040.744	59.582.246
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**259.241.367.208**	**175.424.985.240**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**172.875.814.993**	**152.524.113.937**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	172.866.303.342	152.505.822.282
	- Nguyên giá	*222*		*386.932.324.783*	*354.764.146.107*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(214.066.021.441)*	*(202.258.323.825)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.511.651	18.291.655
	- Nguyên giá	*228*		*323.852.919*	*323.852.919*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(314.341.268)*	*(305.561.264)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.07**	**71.358.262.648**	**11.591.331.848**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.358.262.648	11.591.331.848
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15.007.289.567**	**11.309.539.455**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.007.289.567	11.309.539.455
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**823.491.924.810**	**752.151.331.349**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**379.217.420.006**	**297.980.370.770**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**379.217.420.006**	**297.980.370.770**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	74.029.395.590	22.282.372.319
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.358.700.108	12.732.005.876
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.668.954.402	5.475.888.340
4.	Phải trả người lao động	314		7.591.306.741	6.970.613.438
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.137.941.476	10.170.467.692
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	918.359.582	939.715.126
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	268.362.761.794	232.052.710.953
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.150.000.313	7.356.597.026
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**444.274.504.804**	**454.170.960.579**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17**	**444.274.504.804**	**454.170.960.579**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.355.730.000*	*300.355.730.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		50.712.037.365	36.940.387.510
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.568.401.182	106.236.506.812
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.150.964.593*	*14.425.507.778*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*77.417.436.589*	*91.810.999.034*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**823.491.924.810**	**752.151.331.349**

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Đặng Yến Nhi	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**781.578.473.778**	**756.434.815.819**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**781.578.473.778**	**756.434.815.819**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	640.681.200.039	579.312.264.957
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**140.897.273.739**	**177.122.550.862**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.153.324.688	8.017.343.105
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	10.607.741.104	7.031.181.357
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.611.521.540*	*5.604.601.929*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	9.631.422.753	7.903.354.797
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	38.661.266.742	36.643.045.246
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**87.150.167.828**	**133.562.312.567**
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	531.967.912	308.645.592
12.	Chi phí khác	32	VI.06	84.057.910	24.104.766.258
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**447.910.002**	**(23.796.120.666)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**87.598.077.830**	**109.766.191.901**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	10.180.641.241	17.955.192.867
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**77.417.436.589**	**91.810.999.034**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**2.578**	**2.904**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**2.578**	**2.904**

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Đặng Yến Nhi	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***87.598.077.830***	***109.766.191.901***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		17.215.408.395	16.812.103.901
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		628.069.875	(912.773.967)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.110.113.096)	(5.500.491.391)
-	Chi phí lãi vay	06		7.611.521.540	5.604.601.929
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***109.942.964.544***	***125.769.632.373***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.477.710.285	(85.505.824.467)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.544.671.526)	(56.783.310.284)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.702.938.680	76.004.338.076
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.970.867.376)	1.397.608.845
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(7.755.638.375)	(5.449.727.643)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.082.713.736)	(14.090.459.574)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		150.689.435	29.098.663
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.582.246.012)	(282.032.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26.338.165.919***	***41.089.323.989***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(97.334.040.251)	(46.390.240.629)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		462.727.271	709.090.910
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(330.500.000.000)	(4.116.277.778)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		334.616.277.778	19.030.056.250
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.647.385.825	5.615.202.302
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(90.107.649.377)***	***(25.152.168.945)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		654.838.757.562	516.433.857.446
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(618.509.303.558)	(397.988.648.981)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.055.283.500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(38.725.829.496)***	***118.445.208.465***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(102.495.312.954)**	**134.382.363.509**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**281.609.224.834**	**144.909.001.499**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(517.716.040)	2.317.859.826
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**178.596.195.840**	**281.609.224.834**

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Đặng Yến Nhi	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International L.L.C, trụ sở đặt tại Đài Loan với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính là 76%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chínhđược lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- ***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	263.243.840	263.905.748
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.332.952.000	281.345.319.086
Cộng	**178.596.195.840**	**281.609.224.834**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4.116.277.778	4.116.277.778
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*4.116.277.778*	*4.116.277.778*
Cộng	**-**	**-**	**4.116.277.778**	**4.116.277.778**

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***73.843.477.937***	***42.144.630.405***
- Công ty Cổ phần Đông Quang	18.106.287.064	997.000.000
- Công ty TNHH TAYUAN	9.996.764.805	10.225.860.905
- Công ty Homemaster	8.789.104.260	6.969.802.163
- Công ty Mushroom	7.746.291.633	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (ĐNA)	6.580.282.895	-
- Công ty Container Direct, L.L.C	2.356.933.996	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	20.267.813.284	23.951.967.337
Cộng	**73.843.477.937**	**42.144.630.405**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***1.469.953.483***	***16.664.589.984***
- Công ty Samco	-	14.011.180.000
- Công ty Đài Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Hasto	160.901.800	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	309.051.683	1.653.409.984
Cộng	**1.469.953.483**	**16.664.589.984**

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***2.215.952.097***	-	***1.406.682.948***	-
- Tạm ứng	41.100.000	-	110.141.039	-
- Phải thu khác	2.174.852.097	-	1.296.541.909	-
+ *Dự thu lãi tiền gửi*	-	-	*89.414.701*	-
+ *Khoản nộp thừa bảo hiểm*	*196.285.517*	-	-	-
+ *Các khoản phải thu khác*	*1.978.566.580*	-	*1.207.127.208*	-
Cộng	**2.215.952.097**	-	**1.406.682.948**	-

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	***Dự phòng***
- Hàng mua đang đi đường	3.564.052.508	-	27.385.862.536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	137.300.483.702	(193.906.735)	85.421.349.786	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	586.404.401	-	836.969.723	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.090.001.724	-	75.367.351.547	-
- Thành phẩm	33.571.991.099	(345.559.826)	17.556.728.316	(345.559.826)
Cộng	**298.112.933.434**	**(539.466.561)**	**206.568.261.908**	**(539.466.561)**

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***71.358.262.648***	***11.591.331.848***
- Mua sắm	54.603.170.451	4.118.272.005
- Xây dựng cơ bản	16.755.092.197	7.473.059.843
+ Công trình nhà văn phòng tại Nhơn Trạch	*16.755.092.197*	*7.473.059.843*
Cộng	**71.358.262.648**	**11.591.331.848**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***107.651.099.905***	***236.631.565.360***	***8.457.221.302***	***2.024.259.540***	***354.764.146.107***
- Mua trong năm	827.987.726	13.828.784.400	4.937.843.092	911.495.360	20.506.110.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.835.078.091	15.225.920.782	-	-	17.060.998.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.560.934.331)	(1.837.996.444)	-	(5.398.930.775)
Số dư cuối năm	***110.314.165.722***	***262.125.336.211***	***11.557.067.950***	***2.935.754.900***	***386.932.324.783***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***33.824.582.683***	***161.777.266.292***	***4.781.975.672***	***1.874.499.178***	***202.258.323.825***
- Khấu hao trong năm	4.502.113.232	11.683.364.931	887.564.939	133.585.289	17.206.628.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.560.934.331)	(1.837.996.444)	-	(5.398.930.775)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***38.326.695.915***	***169.899.696.892***	***3.831.544.167***	***2.008.084.467***	***214.066.021.441***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***73.826.517.222***	***74.854.299.068***	***3.675.245.630***	***149.760.362***	***152.505.822.282***
2. Tại ngày cuối năm	***71.987.469.807***	***92.225.639.319***	***7.725.523.783***	***927.670.433***	***172.866.303.342***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:151.219.606.048 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***323.852.919***	***323.852.919***
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***323.852.919***	***323.852.919***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***305.561.264***	***305.561.264***
- Khấu hao trong năm	8.780.004	8.780.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***314.341.268***	***314.341.268***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***18.291.655***	***18.291.655***
2. Tại ngày cuối năm	***9.511.651***	***9.511.651***

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***4.933.389.312***	***1.660.272.048***
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.908.741.707	378.417.034
- Chi phí quảng cáo	1.219.657.233	563.748.763
- Chi phí sửa chữa	186.945.435	150.160.396
- Các khoản khác	618.044.937	567.945.855
b. Dài hạn	***15.007.289.567***	***11.309.539.455***
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.628.511.952	10.878.220.101
- Chi phí quảng cáo	60.559.333	-
- Chi phí sửa chữa	154.460.898	431.319.354
- Chi phí khác	163.757.384	-
Cộng	**19.940.678.879**	**12.969.811.503**

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**232.052.710.953**	**232.052.710.953**	**654.955.300.603**	**618.645.249.762**	**268.362.761.794**	**268.362.761.794**
- Vay ngân hàng	***232.052.710.953***	***232.052.710.953***	***654.955.300.603***	***618.645.249.762***	***268.362.761.794***	***268.362.761.794***
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	30.656.134.914	30.656.134.914	100.976.591.187	90.818.482.573	40.814.243.528	40.814.243.528
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (b)	-	-	88.363.178.228	41.787.308.786	46.575.869.442	46.575.869.442
+ Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Đồng Nai (c)	39.533.011.248	39.533.011.248	142.276.501.066	122.023.876.725	59.785.635.589	59.785.635.589
+ Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (d)	19.733.085.199	19.733.085.199	51.515.692.511	32.093.386.484	39.155.391.226	39.155.391.226
+ Ngân hàng TNHH Esun – CN Đồng Nai (e)	-	-	38.513.659.197	-	38.513.659.197	38.513.659.197
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam (f)	76.820.102.263	76.820.102.263	82.946.203.683	142.090.275.806	17.676.030.140	17.676.030.140
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (g)	53.177.152.329	53.177.152.329	70.145.028.199	97.480.247.856	25.841.932.672	25.841.932.672
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	-	11.664.352.985	11.664.352.985	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM – CN Đồng Nai	-	-	30.037.100.278	30.037.100.278	-	-
+ Ngân hàng Công thương Trung Quốc	12.133.225.000	12.133.225.000	38.516.993.269	50.650.218.269	-	-
Cộng	**232.052.710.953**	**232.052.710.953**	**654.955.300.603**	**618.645.249.762**	**268.362.761.794**	**268.362.761.794**

(a): Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Thương mại TNHH Hua Nan - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNOBUFL-S/9/2017 ngày 13 tháng 7 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ ngắn hạn cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô và thiết bị hoặc các yêu cầu về vốn lưu động, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 360 ngày kể từ ngày giải ngân.Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 1.278.534,46 USD.

(b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số STVN097-14 ngày 20 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này được sử dụng để nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.

(c): Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo các hợp đồng số 14086.16.720.2712906.TD ngày 29 tháng 7 năm 2016 và hợp đồng số 8433.17.720.2712906.TD ngày 10 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 1.680.560,68 USD.

(d):Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 161016 ngày 16 tháng 5 năm 2016 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 161016 – SDBS1. Khoản vay này được sử dụng để thanh toán tiền mua hàng. Thời hạn vay đến 30 tháng 6 năm 2018.

(e): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201722 ngày 11 tháng 8 năm 2017 với hạn mức 2.000.000 USD tương đương 45.330.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay đến hết ngày 11 tháng 9 năm 2018, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

(f):Khoản vay ngắn hạn VND tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 032017-TFB00232531 ngày 06 tháng 3 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 3.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.

(g): Khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.300254692/2016-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang NT ngày 16 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 4 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là : 1.139.917,63 USD.

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***74.029.395.590***	***74.029.395.590***	***22.282.372.319***	***22.282.372.319***
- Công ty Bloomy International L.L.C	11.342.012.188	11.342.012.188	3.328.523.326	3.328.523.326
- Công ty TNHH Golden Top International	19.723.223.374	19.723.223.374	-	-
- Công ty TNHH PPG Việt Nam	-	-	1.682.561.650	1.682.561.650
- Công ty Top Sky	25.055.171.999	25.055.171.999	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	17.908.988.029	17.908.988.029	17.271.287.343	17.271.287.343
Cộng	**74.029.395.590**	**74.029.395.590**	**22.282.372.319**	**22.282.372.319**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	***11.342.012.188***	***11.342.012.188***	***3.328.523.326***	***3.328.523.326***
- Công ty Bloomy International L.L.C	11.342.012.188	11.342.012.188	3.328.523.326	3.328.523.326
Cộng	**11.342.012.188**	**11.342.012.188**	**3.328.523.326**	**3.328.523.326**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***13.358.700.108***	***13.358.700.108***	***12.732.005.876***	***12.732.005.876***
- Công ty AJ WASH	1.268.852.030	1.268.852.030	1.058.930.007	1.058.930.007
- Công ty NEVAL	1.277.874.870	1.277.874.870	1.277.874.870	1.277.874.870
- Công ty DISTRIBUTION - Multi inc	1.302.803.838	1.302.803.838	1.947.560.617	1.947.560.617
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	9.509.169.370	9.509.169.370	8.447.640.382	8.447.640.382
Cộng	**13.358.700.108**	**13.358.700.108**	**12.732.005.876**	**12.732.005.876**

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	904.921.132	904.921.132	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.715.248	-	49.570.281.497	49.567.566.249	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	27.152.475	-	7.461.842.905	7.434.690.430	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.372.353.062	10.180.641.241	14.082.713.736	134.535.606	1.604.816.173
- Thuế thu nhập cá nhân	29.714.523	103.535.278	447.419.983	484.607.647	27.505.138	64.138.229
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	8.025.000	8.025.000	-	-
Cộng	**59.582.246**	**5.475.888.340**	**68.573.131.758**	**72.482.524.194**	**162.040.744**	**1.668.954.402**

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***2.137.941.476***	***10.170.467.692***
- Chi phí lãi vay	67.340.888	211.457.723
- Trích trước chi phí gia công	2.070.600.588	9.959.009.969
Cộng	**2.137.941.476**	**10.170.467.692**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***918.359.582***	***939.715.126***
- Kinh phí công đoàn	-	39.972.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.276.600	15.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	873.082.982	884.742.426
+ *Hàng tạm nhập*	-	*508.105.000*
+ *Các đối tượng khác*	*873.082.982*	*376.637.426*
Cộng	**918.359.582**	**939.715.126**

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**300.355.730.000**	**36.255.847.615**	**10.638.336.257**	**15.338.227.638**	**362.588.141.510**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	91.810.999.034	91.810.999.034
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	684.539.895	-	(912.719.860)	(228.179.965)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	**300.355.730.000**	**36.940.387.510**	**10.638.336.257**	**106.236.506.812**	**454.170.960.579**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	77.417.436.589	77.417.436.589
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	13.771.649.855	-	(101.085.542.219)	(87.313.892.364)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**300.355.730.000**	**50.712.037.365**	**10.638.336.257**	**82.568.401.182**	**444.274.504.804**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Rich International L.L.C	*228.370.810.000*	*76,03*	*228.370.810.000*	76,03
- Vốn góp của các đối tượng khác	*71.984.920.000*	*23,97*	*71.984.920.000*	23,97
Cộng	**300.355.730.000**	**100**	**300.355.730.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.355.730.000	300.355.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.355.730.000	300.355.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.088.932.500	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.035.573*	*30.035.573*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	*30.035.573*	*30.035.573*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	50.712.037.365	36.940.387.510
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.638,336.257	10.638.336.257
Cộng	**61.350.373.622**	**47.578.723.767**

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng giữ hộ gia công (Kg)	94.937	94.937
Ngoại tệ các loại		
- USD	*6.069.637,23*	*5.940.422,30*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	965.819.626	965.819.626

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	720.291.681.197	688.275.578.163
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.286.792.581	68.159.237.656
Cộng	**781.578.473.778**	**756.434.815.819**

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	592.499.895.200	528.162.500.062
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.181.304.839	51.149.764.895
Cộng	**640.681.200.039**	**579.312.264.957**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.647.385.825	5.352.787.877
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.505.938.863	2.664.555.228
Cộng	**5.153.324.688**	**8.017.343.105**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7.611.521.540	5.604.601.929
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.996.219.564	1.426.579.428
Cộng	**10.607.741.104**	**7.031.181.357**

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	462.727.271	157.836.091
- Tiền phạt thu được	64.773.601	-
- Các khoản khác	4.467.040	150.809.501
Cộng	**531.967.912**	**308.645.592**

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.132.577
- Các khoản bị phạt hành chính	11.071.500	458.931.311
- Xử lý công nợ	-	23.279.629.749
- Các khoản khác	72.986.410	356.072.621
Cộng	**84.057.910**	**24.104.766.258**

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***38.661.266.742***	***36.643.045.246***
- Chi phí nhân viên quản lý	15.733.099.284	14.648.638.432
- Chi phí vật liệu quản lý	4.071.968.816	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.716.620.444	372.478.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.184.643.096	890.966.702
- Thuế, phí và lệ phí	1.480.559.045	1.427.393.769
- Chi phí lixăng	3.941.520.045	8.436.570.529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.505.702.961	3.055.814.655
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.027.153.051	7.811.182.728
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***9.631.422.753***	***7.903.354.797***
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.417.135.433	4.235.844.967
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.214.287.320	3.667.509.830
Cộng	**48.292.689.495**	**44.546.400.043**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.180.641.241	17.332.588.688
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	622.604.179
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.180.641.241**	**17.955.192.867**

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	77.417.436.589	91.810.999.034
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.417.436.589	91.810.999.034
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.590.549.952
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.578**	**2.904**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	77.417.436.589	91.810.999.034
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.417.436.589	91.810.999.034
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.590.549.952
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.578**	**2.904**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.498.959.165	486.268.158.459
- Chi phí nhân công	61.792.272.954	60.834.656.794
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.215.408.395	16.812.103.901
- Chi phí lixăng	8.013.488.861	8.436.570.529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.974.935.132	73.776.578.377
- Chi phí khác bằng tiền	43.216.737.987	17.949.338.381
Cộng	**752.711.802.494**	**664.077.406.441**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	2.204.000.000	1.998.632.000
Cộng	**2.204.000.000**	**1.998.632.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)
Công ty Rich International L.L.C	Công ty mẹ

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí lixăng	8.013.488.861	8.436.570.529
Công ty Rich International L.L.C		
Trả cổ tức	57.092.703.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư với bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số V.12, không còn số dư với các bên liên quan nào khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	720.291.681.197	61.286.792.581	781.578.473.778
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	642.032.468.800	52.395.837.151	694.428.305.951
- **Lợi nhuận từ hoạt động KD**	**78.259.212.397**	**8.890.955.430**	**87.150.167.827**
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	73.978.501.032	6.294.540.346	80.273.041.378
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.865.477.199	1.349.931.196	17.215.408.395
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	617.660.757.499	27.234.971.471	644.895.728.970
- Tài sản không phân bổ			178.596.195.840
Tổng tài sản	**617.660.757.499**	**27.234.971.471**	**823.491.924.810**
- Nợ phải trả bộ phận	339.205.734.829	28.861.684.864	368.067.419.693
- Nợ phải trả không phân bổ			11.150.000.313
Tổng nợ phải trả	**339.205.734.829**	**28.861.684.864**	**379.217.420.006**

Đơn vị tính: VND

Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	688.275.578.163	68.159.237.656	756.434.815.819
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	567.797.704.009	55.074.799.243	622.872.503.252
- **Lợi nhuận từ hoạt động KD**	**120.477.874.154**	**13.084.438.413**	**133.562.312.567**
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	44.419.310.173	4.398.799.572	48.818.109.745
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.297.234.197	1.514.869.704	16.812.103.901
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	442.962.520.448	23.463.308.289	466.425.828.737
- Tài sản không phân bổ			285.725.502.612
Tổng tài sản	**442.962.520.448**	**23.463.308.289**	**752.151.331.349**
- Nợ phải trả bộ phận	264.436.957.900	26.186.915.844	290.623.773.744
- Nợ phải trả không phân bổ			7.356.597.026
Tổng nợ phải trả	**264.436.957.900**	**26.186.915.844**	**297.980.370.770**

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	461.485.243.846	320.093.229.932	781.578.473.778
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	380.780.526.491	264.115.202.479	644.895.728.970
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	47.397.446.728	32.875.594.650	80.273.041.378
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	540.763.473.419	215.671.342.400	756.434.815.819
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	333.440.563.503	132.985.265.234	466.425.828.737
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	34.899.306.641	13.918.803.104	48.818.109.745

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.596.195.840	-	281.609.224.834	-	178.596.195.840	281.609.224.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.018.330.034	-	43.441.172.314	-	76.018.330.034	43.441.172.314
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	4.116.277.778	-	-	4.116.277.778
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**254.614.525.874**	**-**	**329.166.674.926**	**-**	**254.614.525.874**	**329.166.674.926**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	74.029.395.590	22.282.372.319	74.029.395.590	22.282.372.319
Vay và nợ	268.362.761.794	232.052.710.953	268.362.761.794	232.052.710.953
Chi phí phải trả	2.137.941.476	10.170.467.692	2.137.941.476	10.170.467.692
Các khoản phải trả khác	873.082.982	884.742.426	873.082.982	884.742.426
Cộng	**345.403.181.842**	**265.390.293.390**	**345.403.181.842**	**265.390.293.390**

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	74.029.395.590	-	-	74.029.395.590
Vay và nợ	268.362.761.794	-	-	268.362.761.794
Chi phí phải trả	2.137.941.476	-	-	2.137.941.476
Các khoản phải trả khác	873.082.982	-	-	873.082.982
Cộng	**345.403.181.842**	**-**	**-**	**345.403.181.842**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	22.282.372.319	-	-	22.282.372.319
Vay và nợ	232.052.710.953	-	-	232.052.710.953
Chi phí phải trả	10.170.467.692	-	-	10.170.467.692
Các khoản phải trả khác	884.742.426	-	-	884.742.426
Cộng	**265.390.293.390**	**-**	**-**	**265.390.293.390**

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chínhcho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Đặng Yến Nhi	Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Liu Chien Hung